

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày 24-8-2023
V/v “Tranh chấp hợp mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngộ.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2023/TLST-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị O, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn H, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Anh Võ Văn Nhàn E, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02 tháng 6 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị O trình bày:

Vào năm 2015 bà O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông Võ Văn H và con ông H là Võ Văn Nhân E (tên thường gọi là Võ Văn N) để ông H và anh Nhân E nuôi tôm. Theo thỏa thuận, bà O giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông H và anh Nhân E nuôi tôm đến khi nào ông H và anh Nhân E thu hoạch tôm thì trả đủ tiền cho bà O trong thời gian 03 tháng đối với tôm thẻ và 06 tháng đối với tôm sú. Nếu thu hoạch tôm ông H và anh Nhân E không trả đủ tiền thì phải trả thêm tiền lãi với lãi suất 1%/tháng. Hai bên có lập hợp đồng mua bán và có mở sổ theo dõi giao nhận hàng và trả tiền của ông H và anh Nhân E.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà O đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông H và anh Nhân E, nhưng sau khi thu hoạch thì ông H và anh Nhân E không trả đủ tiền theo hợp đồng cho bà O mà tọng lại một ít, rồi tiếp tục nuôi tôm vụ khác. Đến ngày 09/3/2019, bà O và ông H, anh Nhân E tổng kết nợ, ông H và anh Nhân E còn nợ bà O số tiền 1.113.891.000 đồng. Ông H và anh Nhân E ký nhận nợ và hẹn trả nợ nhưng đến nay, ông H và anh Nhân E vẫn chưa trả tiền gốc và lãi cho bà O

Tại phiên hòa giải ngày 04/8/2023 bà O yêu cầu ông Võ Văn H và ông Võ Văn Nhân E cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền còn nợ trong hợp đồng mua bán 1.113.891.000 (một tỷ, một trăm mười ba triệu, tám trăm chín mươi một ngàn) đồng và tiền lãi 1%/tháng, kể từ ngày 09/3/2019 cho đến ngày giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày 03/8/2023 là 04 năm 04 tháng 25 ngày, tính thành tiền lãi là 588.505.745 đồng.

Tại phiên tòa, bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Võ Văn H và ông Võ Văn Nhân E cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền còn nợ trong hợp đồng mua bán 1.113.891.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng, kể từ ngày 09/3/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 24/8/2023 là 04 năm 05 tháng 15 ngày, bà O tính tròn 04 năm 05 tháng (tương đương 53 tháng), tính thành tiền lãi là 590.362.230 đồng, làm tròn là 590.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.703.891.000 đồng.

- Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Võ Văn H trình bày: Ông H thừa nhận có hợp đồng mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất như bà O trình bày. Ông H thừa nhận ông H còn nợ bà O nợ gốc là 1.113.891.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 24/8/2023 590.000.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.703.891.000 đồng. Ông H xác nhận đây là nợ riêng của ông H, không phải của anh Võ Văn Nhân E (tên thường gọi là Võ Văn N), anh Nhân E ký nhận nợ trong sổ với bà O là ký nhận nợ thay cho ông H, nuôi tôm thuê cho ông H, anh Nhân E không có ao tôm riêng. Ông H đồng ý trả nợ cho bà O số tiền 1.113.891.000 đồng, xin bà O giảm một phần lãi, còn nợ gốc thì ông H không có khả năng thanh toán, nên ông H chưa phương án trả nợ gốc và lãi tiền cho bà O.

- Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Võ Văn Nhân E trình bày: Anh Võ Văn Nhân E là tên trên căn cước công dân, tên thường gọi là Võ Văn N. Anh Nhân E thừa nhận là anh

Nhàn E ký nhận nợ trong sổ giao nhận hàng với bà O, các chữ ký, chữ viết Võ Văn N là chữ ký và chữ viết do anh Nhàn E ký và viết ra, các dòng chữ ghi nhận nợ trong sổ bà O là do anh Nhàn E tự viết ra, nhưng anh Nhàn E viết nhận nợ ghi là “Tôi có nợ đại lý...” là anh Nhàn E viết nhận nợ thay cho cha ruột là ông H và nội dung viết nhận nợ là viết theo yêu cầu của nhân viên bà O. Anh Nhàn E xác định đây là nợ riêng của ông H, anh Nhàn E không có nuôi ao tôm riêng, anh Nhàn E không có trách nhiệm trả nợ cho bà O.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất, do đó Hội đồng xét xử xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét hợp đồng mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất giữa bà Lê Thị O với ông Võ Văn H và anh Võ Văn Nhàn E. Tại phiên tòa bà O, ông H và anh Nhàn E đều thống nhất xác định có hợp đồng mua bán với nhau từ năm 2015, nhưng đến năm 2019 bà O với ông H mới ký hợp đồng mua bán với nhau. Bà O đã giao số lượng thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất theo thỏa thuận, bị đơn đã nhận đủ số lượng thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất của nguyên đơn; anh Nhàn E là người trực tiếp lấy thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất để phục vụ việc nuôi tôm với ông H, trực tiếp trả tiền cho bà O và tổng kết các khoản nợ mua bán với bà O. Xét tại thời điểm các bên hợp đồng mua bán với nhau có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 117, 119, 398 của Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét yêu cầu trả nợ gốc số tiền 1.113.891.000 đồng của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà O, ông H và anh Nhàn E đều xác

định vào ngày 09/3/2019 hai bên đã tổng kết nợ với nhau, ông H và anh Nhân E còn nợ lại bà O số nợ gốc 1.113.891.000 đồng và thỏa thuận lãi suất 01%/tháng. Bà O yêu cầu ông H và anh Nhân E cùng có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho bà O, lý do ông H và anh Nhân E cùng nhau nuôi tôm, nên phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà O. Ý kiến của ông H và anh Nhân E thống nhất trả nợ gốc và tiền lãi cho bà O, lý do đây là nợ riêng của ông H, anh Nhân E lấy thức ăn, vôi, thuốc nuôi tôm, hóa chất là lấy thay cho ông H, nuôi thuê cho ông H, đây là nợ riêng của ông H, anh Nhân E không có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông H.

[6] Xét lời trình bày của bà O, ông H, anh Nhân E: Anh Nhân E và ông H đều thừa nhận từ khi ông H bắt đầu nuôi tôm vào năm 2015, thì anh Nhân E sống chung với ông H, ông H có hai ao tôm, anh Nhân E cùng ông H nuôi tôm từ năm 2015 cho đến khi nghỉ nuôi tôm năm 2019. Quá trình nuôi tôm, ông H là người trực tiếp ký hợp đồng với bà O, anh Nhân E là người trực tiếp lấy và nhận hàng, trực tiếp thanh toán nợ, tổng kết nợ và ký tên vào sổ giao nhận hàng với bà O, các chữ ký, chữ viết Võ Văn N (tên thường gọi của anh Võ Văn Nhân E) là do anh Nhân E tự mình ký và viết ra. Trong sổ giao nhận hàng của bà O, anh Nhân E ghi: “tôi có nợ đại lý ...” là anh Nhân E ghi theo lời của nhân viên.

[7] Từ lời trình bày của ông H và anh Nhân E và bà O, Hội đồng xét xử xác định: Quá trình nuôi tôm từ năm 2015 cho đến khi tổng kết nợ ngày 09/3/2019, ông H và anh Nhân E sống chung nhà, cùng nuôi tôm với nhau, ông H ký hợp đồng mua bán với bà O, anh Nhân E là người trực tiếp nhận hàng, thanh toán tiền, tổng kết nợ và ký nhận sổ mua hàng của bà O. Ông H và anh Nhân E không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là nợ riêng của ông H; anh Nhân E không chứng minh được anh Nhân E ký nhận nợ trong sổ của bà O là nhận nợ thay cho ông H. Do đó, tiền nợ gốc 1.113.891.000 đồng của bà O là nợ chung của ông H và anh Nhân E.

[8] Tại Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: “1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng; 2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản; 3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”. Do ông H và anh Nhân E vi phạm nghĩa vụ trả tiền, bà O yêu cầu Hạnh và anh Nhân E thanh toán nợ gốc là 1.113.891.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

[9] Về yêu cầu bị đơn trả nợ lãi từ ngày 09/3/2019 trên số nợ gốc 1.113.891.000 đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24/8/2023, là 04 năm 05 tháng 15 ngày, bà O tính tròn 04 năm 05 tháng (53 tháng), tính thành tiền lãi: 53 tháng x 1.113.891.000 đồng x 1%/tháng = 590.362.230 đồng, làm tròn là 590.000.000 đồng. Xét lời khai của ông H và anh Nhân E thống nhất thừa nhận có thỏa thuận trả lãi suất 1%/tháng từ ngày 09/3/2023, nhưng từ khi thỏa thuận đến nay, ông H và anh Nhân E không có khả năng trả nợ, đến nay vẫn chưa

thanh toán nợ gốc và lãi cho bà O như thỏa thuận. Do bị đơn vị phạm nghĩa vụ thanh toán lãi nên phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho bà O.

[10] Tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này”. Theo quy định về lãi suất tại Điều 468 Bộ luật Dân sự: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận; Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Xét yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng (12%/năm) nhỏ hơn mức lãi suất được pháp luật quy định 20%/năm, lãi suất bà O yêu cầu là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Xét ý kiến của ông H đề nghị bà O giảm một phần tiền lãi, yêu cầu của ông H bà O không đồng ý, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[12] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà O không phải chịu án phí; ông H và anh Nhân E phải chịu án phí, tuy nhiên ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị O.

1. Buộc ông Võ Văn H và anh Võ Văn Nhân E có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị O số tiền 1.703.891.000 đồng (một tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu, tám trăm chín mươi một ngàn) đồng, trong đó nợ gốc 1.113.891.000.000 (một tỷ, một trăm mười ba triệu, tám trăm chín mươi một ngàn) đồng, nợ lãi 590.000.000 (năm trăm, chín mươi triệu) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn H và anh Võ Văn Nhân E cùng phải nộp số tiền 63.116.730 (sáu mươi ba triệu, một trăm mười sáu ngàn, bảy trăm ba mươi) đồng. Nhưng ông H là người cao tuổi được miễn án phí, nên ông H được miễn nộp số tiền 31.558.365 (ba mươi một triệu, năm năm năm mươi tám ngàn, ba trăm sáu mươi lăm) đồng; Anh Nhân E phải nộp số tiền 31.558.365 (ba mươi một triệu, năm năm năm mươi tám ngàn, ba trăm sáu mươi lăm) đồng. Bà Lê Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.708.000 (hai mươi hai triệu, bảy trăm lẻ tám ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí và án phí số 0009172, ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyền kháng cáo bản án: các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Ngoan